

BỘ CHUẨN ĐẦU RA ĐÀO TẠO
BẠC CỬ NHÂN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

(Ban hành theo Quyết định số ...b.TD./ QĐ-HVPNVN ngày .../ tháng 11, năm 2019
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

1. Tên ngành, mã ngành đào tạo

- Tên tiếng Việt: Công tác xã hội
- Tên tiếng Anh: Social work
- Mã ngành đào tạo: 7760101

2. Trình độ đào tạo: Đại học

3. Yêu cầu về kiến thức (KT)

3.1. Kiến thức chung

KT1: Hiểu biết các kiến thức nền tảng về các quy luật, nguyên lý của tự nhiên, xã hội, nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, luật pháp, chính sách của Nhà nước. Hiểu biết các kiến thức về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo

KT2: Hiểu biết con người về các mặt thể chất, nhận thức, tâm lý, hành vi, các giai đoạn phát triển tâm lý của con người (tâm lý lứa tuổi); hiểu biết các kiến thức về tổ chức xã hội, cơ cấu xã hội, hệ thống xã hội, lý giải được sự nảy sinh, biến đổi và phát triển của mối quan hệ giữa con người và xã hội, thống kê xã hội.

KT3: Hiểu biết về phương pháp nghiên cứu khoa học, có khả năng vận dụng các phương pháp đó trong công việc bao gồm cả những phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính ở mức căn bản. Hiểu được tầm quan trọng của việc kết hợp các hoạt động nghiên cứu và các hoạt động thực hành Công tác xã hội.

KT4: Hiểu biết các kiến thức liên quan đến lịch sử văn minh thế giới, các vấn đề về dân số và phát triển như quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số, di dân và đô thị hóa, mối quan hệ giữa dân số và các lĩnh vực của đời sống xã hội.

KT5: Hiểu biết về giao tiếp, chức năng, vai trò, hình thức, nguyên tắc, chuẩn mực trong giao tiếp. Hiểu biết về nội dung của kỹ năng giao tiếp cơ bản, kỹ năng thuyết trình, thuyết phục, kỹ năng giao tiếp thông thường và kỹ năng tham dự phỏng vấn.

KT6: Có khả năng soạn thảo văn bản, có kỹ thuật trình bày văn bản bao gồm khổ giấy, kiểu trình bày, định lề trang văn bản, vị trí trình bày các thành phần thể thức, phong chữ, cỡ chữ, kiểu chữ và các chi tiết trình bày khác, được áp dụng đối với văn bản soạn thảo trên máy vi tính và in ra giấy; văn bản được soạn thảo bằng các phương pháp hay phương tiện kỹ thuật khác hoặc văn bản được làm trên giấy mẫu in sẵn.



3.2. Kiến thức chuyên ngành

3.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

KT7: Hiểu biết về văn hóa học, văn hóa Việt Nam, văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống tập thể và cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

KT8: Hiểu biết về vai trò, chức năng, cấu trúc hệ thống phúc lợi xã hội và hệ thống dịch vụ xã hội được cung cấp ở mức cụ thể.

KT9: Hiểu biết các vấn đề xã hội trong bối cảnh phát triển của Việt Nam và thế giới; hiểu biết về chính sách xã hội và phân tích được sự tác động của nó thông qua hệ thống dịch vụ xã hội nhằm giải quyết các vấn đề xã hội.

KT10: Nhận thức được việc điều chỉnh và thực thi chính sách ở các cấp khác nhau mang lại các quyền con người, công bằng xã hội, phúc lợi xã hội, dịch vụ xã hội... đều do và tác động đến hệ thống thân chủ;

KT11: Hiểu rõ nội dung hiện hành của các văn bản chính sách xã hội nói chung, chính sách trợ giúp xã hội, chính sách an sinh xã hội, chính sách phúc lợi xã hội và các chính sách khác có liên quan đến quyền lợi của thân chủ. Hiểu được ý nghĩa, vai trò của các chính sách này và vận dụng cho từng trường hợp thân chủ cụ thể.

KT12: Hiểu biết những kiến thức cơ bản về tham vấn, nguyên tắc, quy điều đạo đức, quy trình tham vấn; các nội dung của các kỹ năng: lắng nghe, phản hồi, thấu cảm, đặt câu hỏi về tham vấn cá nhân, nhóm và gia đình.

KT13: Hiểu biết về mục đích của truyền thông, khái niệm, mục đích vận động xã hội, mối liên hệ giữa truyền thông và vận động xã hội, các phương pháp truyền thông, chu trình vận động xã hội.

KT 14: Hiểu biết về kỹ năng sống, tầm quan trọng, các yếu tố ảnh hưởng tới việc hình thành kỹ năng sống cũng như nguyên tắc trong giáo dục. Hiểu biết về các nội dung của các kỹ năng: nhận thức, xác định mục tiêu, ra quyết định và giải quyết vấn đề, ứng phó với căng thẳng, tư duy tích cực, giải quyết mâu thuẫn.

KT15: Hiểu các quan điểm, chính sách của chính phủ Việt Nam về chăm sóc sức khỏe cộng đồng; hiểu một số vấn đề về sức khỏe cộng đồng hiện nay và các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng; nhận biết được các hành vi có nguy cơ và những nguy cơ về sức khỏe tại cộng đồng; trình bày được hoạt động của tuyến y tế cơ sở và nhân viên y tế cộng đồng, hoạt động truyền thông nâng cao sức khỏe cộng đồng.

3.2.2. Kiến thức ngành

KT16: Hiểu biết về sự phát triển của con người ở các mặt thể chất, nhận thức, tâm lý, xã hội qua các giai đoạn phát triển khác nhau; đồng thời lý giải được mối liên hệ mật thiết giữa hành vi con người và môi trường xã hội. Vận dụng được kiến thức về hành vi con người và môi trường xã hội trong thực hành công tác xã hội.

KT17: Hiểu biết về lịch sử phát triển của ngành Công tác xã hội trên thế giới và ở Việt Nam với tư cách vừa là một ngành khoa học và vừa là một nghề nghiệp trong một xã hội phát triển.

KT18: Hiểu biết các giá trị, tiêu chuẩn đạo đức của nghề Công tác xã hội; phân biệt rõ giá trị cá nhân với giá trị nghề nghiệp; tự nhận thức, điều chỉnh và kiểm soát giá trị cá nhân trong các tình huống thực hành;

KT19: Hiểu rõ vai trò, trách nhiệm, sứ mệnh nghề Công tác xã hội trước khi đưa ra quyết định trong quá trình hỗ trợ thân chủ; những quyết định dựa trên vai trò, trách nhiệm, sứ mệnh nghề Công tác xã hội là những quyết định có ảnh hưởng tích cực trong quá trình can thiệp trợ giúp thân chủ.

KT20: Hiểu rõ các nguyên tắc đạo đức của nhân viên công tác xã hội đối với thân chủ, đồng nghiệp, cơ quan/tổ chức, xã hội và bản thân.

KT21: Hiểu biết các lý thuyết Công tác xã hội cơ bản cũng như các phương pháp thực hành Công tác xã hội để vận dụng vào quá trình hỗ trợ các thân chủ khác nhau như cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng.

KT22: Hiểu biết về nguyên tắc tôn trọng sự khác biệt, đa dạng của thân chủ trong quá trình thực hành: Hiểu, thừa nhận, tôn trọng những đặc điểm riêng của mỗi thân chủ. Nhận biết được các biểu hiện của những đặc điểm riêng và nguồn gốc của các đặc điểm đó của mỗi thân chủ.

KT23: Hiểu biết về quyền con người, công lý về kinh tế - xã hội: Hiểu biết về quyền con người, các rào cản đối với việc thực hiện quyền con người và công bằng trong kinh tế - xã hội đối với thân chủ.

KT24: Hiểu biết về phương pháp đánh giá, chuẩn đoán tình trạng cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng: Nhận biết được hệ thống các mối quan hệ của thân chủ thông qua các tương tác trực tiếp hoặc gián tiếp. Hiểu được những trải nghiệm và cảm xúc của bản thân có thể ảnh hưởng đến khả năng đánh giá và phân tích.

KT25: Hiểu biết và vận dụng được các phương pháp can thiệp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng: Hiểu, vận dụng được tiến trình thực hành CTXH trong thực hành công tác xã hội cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng. Hiểu được sự cần thiết của việc hợp tác giữa các cá nhân, tổ chức có liên quan trong việc huy động và phân bổ nguồn lực trong quá trình can thiệp, trợ giúp thân chủ.

KT26: Lượng giá thực hành CTXH với cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng: Hiểu rõ được tầm quan trọng của việc lượng giá trong tiến trình thực hành CTXH với cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng;

KT27: Hiểu về quản trị công tác xã hội ở cấp độ cá nhân và cấp độ tổ chức liên quan đến kiểm huấn, hoạch định, công tác nhân sự, lãnh đạo quản lý, điều hành hoạt động và giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động.

KT28: Hiểu biết về một số lĩnh vực, nhóm đối tượng đặc thù và vận dụng các phương pháp làm việc với các nhóm đối tượng đặc thù đó.

KT29: Hiểu khái niệm, những kiến thức cơ bản của khoa học về giới, giới và phát triển; phân biệt được các cách tiếp cận giới và phát triển; nhận biết được một số vấn đề giới trong các lĩnh vực phát triển; giải thích được mối quan hệ giữa phụ nữ, giới và phát triển bền vững; hiểu hệ thống luật pháp - chính sách và bộ máy thực thi về bình đẳng giới.

KT30: Hiểu biết về các kiến thức cơ bản về kiểm huấn như: khái niệm, mục đích, chức năng của kiểm huấn, lý giải được giá trị và quy điều đạo đức trong kiểm huấn, các nguyên tắc trong kiểm huấn; mô tả được năng lực, phẩm chất của một kiểm huấn viên, phân biệt được các loại hình kiểm huấn; phân giải được tiến trình và các phong cách kiểm huấn; phân tích được chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động kiểm huấn trong một số lĩnh vực Công tác xã hội.

KT31: Ứng dụng được các kiến thức về công tác xã hội để thực hiện nhiệm vụ, vai trò, đạo đức nhân viên công tác xã hội tại cơ sở.

KT 32: Ứng dụng được các kiến thức về công tác xã hội để thực hiện một đề tài nghiên cứu hoặc một đề tài ứng dụng thực hành công tác xã hội.

4. Yêu cầu về kỹ năng (KN)

4.1. Kỹ năng cứng (kỹ năng chuyên môn)

KN1: Có kỹ năng, phương pháp đánh giá hệ thống các mối quan hệ của thân chủ trong quá trình trợ giúp;

KN2: Có khả năng lựa chọn biện pháp can thiệp phù hợp với từng thân chủ dựa trên kết quả đánh giá thực tế, dựa trên các giá trị văn hoá- xã hội và sự ưu tiên theo hệ thống các mối quan hệ của thân chủ.

KN3: Biết cách áp dụng các biện pháp can thiệp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng dựa trên thông tin thu thập được từ thực tế nhằm đạt được nhiều mục đích đề ra theo hệ thống các mối quan hệ của thân chủ.

KN4: Biết cách vận dụng những hiểu biết về quyền con người, về sự công bằng trong kinh tế - xã hội nhằm biện hộ và bảo vệ thân chủ.

KN5: Có kỹ năng thu hút, vận động sự tham gia của cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng; huy động và điều phối sự tham gia đó vào quá trình thực hành nghề.

KN6: Có khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu vào nghiên cứu khoa học, phục vụ cho nghề Công tác xã hội. Sử dụng kết quả nghiên cứu vào thực hành Công tác xã hội.

KN7: Có kỹ năng lựa chọn, sử dụng phù hợp các phương pháp lượng giá, phân tích và áp dụng các kết quả lượng giá.

KN8: Có khả năng đánh giá tác động của từng chính sách đến các cá nhân thân chủ, đồng thời tham mưu, tư vấn, khuyến nghị điều chỉnh, bổ sung chính sách theo hướng đảm bảo lợi ích cho họ.

KN9: Có kỹ năng giao tiếp, giải quyết xung đột trong tổ chức và kỹ năng tự giải tỏa stress.

KN10: Có khả năng tham gia các hoạt động thúc đẩy công bằng về kinh tế và xã hội.

4.2. Kỹ năng mềm

KN11: Có khả năng làm việc độc lập, giải quyết công việc với tư duy logic và sáng tạo.

KN12: Có kỹ năng làm việc nhóm.

KN13: Có kỹ năng giao tiếp, trình bày và truyền thông.

KN14: Có kỹ năng tra cứu thông tin, nghiên cứu văn bản, tài liệu.

KN15: Có kỹ năng viết và trình bày rõ ràng một vấn đề, làm báo cáo kết quả công việc.

KN16: Có kỹ năng thích ứng với môi trường công việc trong nước và quốc tế.

5. Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ (NN):

5.1. Yêu cầu chung

- NN1: Có thể hiểu được ý chính khi tiếp thu (nghe, đọc) các ngôn bản chuẩn về những vấn đề quen thuộc thường gặp trong công việc, học tập, vui chơi giải trí v.v.

- NN2: Có thể xử lý hầu hết các tình huống có khả năng xảy ra khi đến những nơi có sử dụng tiếng Anh.

- NN3: Có thể tạo ra các ngôn bản có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc các đề tài phù hợp với môi quan tâm của cá nhân.

- NN4: Có thể mô tả những trải nghiệm và các sự kiện, ước mơ, hy vọng và hoài bão, đồng thời có thể lý giải cho các ý kiến và kế hoạch của mình.

5.2. Yêu cầu chi tiết

Yêu cầu về khả năng tiếp nhận ngôn ngữ

- NN5 (Nghe): Có thể hiểu được ý chính của các diễn ngôn tiêu chuẩn, rõ ràng về các chủ đề thường gặp trong công việc, học tập, vui chơi giải trí, v.v. Có thể hiểu ý chính của các chương trình truyền thanh, truyền hình về những vấn đề thời sự hoặc các chủ đề thuộc môi quan tâm hoặc lĩnh vực chuyên môn của cá nhân khi các chủ đề đó được trình bày chậm rãi và rõ ràng;

- NN6 (Đọc): Có thể hiểu các văn bản trong đó chủ yếu sử dụng ngôn ngữ thường ngày hoặc liên quan đến công việc. Có thể mô tả các sự kiện, cảm giác và mong muốn trong thư từ cá nhân.

Yêu cầu về khả năng tương tác:

- NN7 (Tương tác Nói): Có thể xử lý hầu hết các tình huống có khả năng xảy ra khi đến những nơi có sử dụng tiếng Anh. Có thể tham gia vào các cuộc hội thoại về các chủ đề quen thuộc, mà cá nhân quan tâm hoặc thường gặp hàng ngày (ví dụ: gia đình, sở thích, công việc, du lịch, thời sự) mà không cần chuẩn bị trước.

- NN8 (Tương tác Viết): Có thể viết thư trao đổi riêng tư, trong đó có thể mô tả các trải nghiệm và ấn tượng của mình.

Yêu cầu về sản sinh ngôn ngữ

- NN9 (Nói): Có thể liên kết các cụm từ một cách đơn giản để mô tả các trải nghiệm và sự kiện, ước mơ, hy vọng và hoài bão. Có thể lý giải ngắn gọn về các ý kiến và kế hoạch của mình. Có thể kể chuyện hoặc liên kết các mục của một cuốn sách hoặc các cảnh của một bộ phim và mô tả cảm nhận về những vấn đề đó.

- NN10 (Viết): Có thể tạo ra một văn bản có liên quan trực tiếp đến các chủ đề quen thuộc hoặc về những vấn đề quan tâm.

Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tiếng Anh tương đương cấp độ B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

Chứng chỉ B1	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge exam	Kiểm tra đầu ra của Học viện
50	4.5	450 hoặc 133 CBT hoặc 45 iBT	450	Preliminary PET	50

Các điểm số trên là điểm tối thiểu cần đạt được. Sinh viên có một trong các chứng chỉ trên là đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh.

5.3. Yêu cầu về ngoại ngữ chuyên ngành:

- NN11: Có khả năng đọc hiểu các thuật ngữ tiếng Anh về chuyên ngành Công tác xã hội;

NN12: Có thể sử dụng các thuật ngữ chuyên ngành Công tác xã hội bằng tiếng Anh trong các giao dịch, diễn đàn quốc tế (hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế).

NN13: Có thể viết các chuyên đề khoa học ngắn bằng tiếng Anh hoặc dịch các tài liệu chuyên ngành Công tác xã hội từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

6. Yêu cầu về năng lực tin học (IT)

IT1: Có chứng chỉ tin học văn phòng đạt chuẩn theo quy định của nhà nước hoặc đạt yêu cầu của kỳ kiểm tra chất lượng đầu ra về tin học văn phòng do Học viện Tổ chức và được cấp giấy chứng nhận;

IT2: Sử dụng thành thạo hệ điều hành Windows, Microsoft office (Word, Excel, Power Point), khai thác tài nguyên trên mạng internet và sử dụng một số hệ thống thư điện tử;

IT3: Hiểu rõ và vận dụng một cách có đạo đức các loại hình công nghệ, nhất là công nghệ mới, phù hợp với nghề trong thực hành CTXH.

IT4: Có khả năng sử dụng phần mềm vi tính để quản lý hồ sơ của thân chủ trong quản lý trường hợp;

IT5: Có khả năng sử dụng phần mềm SPSS để xử lý số liệu nghiên cứu các đề tài phục vụ cho nghề công tác xã hội.

7. Yêu cầu về năng lực tự chủ (TC), tự chịu trách nhiệm (TN)

7.1. Năng lực tự chủ

TC1: Tôn trọng, chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và truyền thống đạo đức, văn hoá Việt Nam.

TC2: Có trách nhiệm công dân, có ý thức bảo vệ lợi ích của dân tộc, của quốc gia.

TC3: Tự giác, tích cực học hỏi, bổ sung, cập nhật thông tin, kiến thức mới về nghề nghiệp.

TC4: Say mê tìm tòi, khám phá, sáng tạo những cách làm mới, hiệu quả trong công việc chuyên môn.

7.2. Năng lực tự chịu trách nhiệm

TN1: Chịu trách nhiệm trau dồi tri thức, những kiến thức đã được học bao gồm những hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan, kiến thức chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp...

TN2: Chịu trách nhiệm về các công việc được giao. Tuân thủ các giá trị, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong quá trình tác nghiệp.

TN3: Có ý thức chính trị vững vàng, quan điểm sống đúng đắn, ứng xử phù hợp với hoàn cảnh.

TN4: Có tinh thần và trách nhiệm làm việc nghiêm túc, khoa học; biết lắng nghe với thái độ tích cực; có tinh thần hợp tác.

8. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Là cán bộ, chuyên viên trong các cơ quan chuyên trách Hội liên hiệp Phụ nữ các cấp từ trung ương đến địa phương.

- Là cán bộ, chuyên viên làm việc độc lập tại các cơ quan, ban ngành, đoàn thể.

- Là cán bộ hoạch định chính sách xã hội, chuyên viên, nghiên cứu viên trong các cơ quan của ngành Lao động - Thương binh - Xã hội các cấp từ Trung ương đến địa phương.

- Là giảng viên về Công tác xã hội trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp...

- Là nghiên cứu viên về Công tác xã hội trong các viện nghiên cứu, học viện, trung tâm...

- Là nhân viên xã hội, kiểm huấn viên trong các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cho các đối tượng xã hội khác nhau thuộc các lĩnh vực: y tế, giáo dục, pháp luật, phúc lợi xã hội...

- Là nghiên cứu viên, chuyên viên, kiểm huấn viên... trong các tổ chức tư nhân, phi chính phủ trong nước và nước ngoài.

9. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường;

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng học tiếp lên bậc cao học và nghiên cứu sinh ngành Công tác xã hội và các ngành gần theo quy định hoặc có thể học sau đại học tại các quốc gia khác trên thế giới.

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tự nghiên cứu các vấn đề về xã hội, về đặc điểm, nhu cầu và những khó khăn của các nhóm đối tượng của Công tác xã hội.

- Sinh viên có khả năng nghiên cứu các lý luận về nghề Công tác xã hội như: Đặc trưng nghề Công tác xã hội; xu hướng phát triển của nghề Công tác xã hội; thực trạng nhu cầu đào tạo nghề Công tác xã hội; chuẩn đầu ra và mối quan hệ giữa ngành Công tác xã hội với các ngành khoa học liên quan...

10. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Học viện tham khảo

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2015. Thông tư này ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và đảm bảo chuẩn đầu ra tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp.

- Quyết định số: 1982/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Chuẩn đầu ra của Hội đồng Giáo dục Công tác xã hội (CSWE) Mỹ cập nhật năm 2013 và năm 2014 và đã được điều chỉnh cho phù hợp với khung khổ luật pháp về Giáo dục và Đào tạo, bối cảnh kinh tế- xã hội và đặc điểm văn hóa Việt Nam.

- Chuẩn đầu ra hiện có của một số trường đại học đào tạo về CTXH ở Việt Nam như: Đại học Lao động - Xã hội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội), Đại học Vinh, Đại học Khoa học Huế, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh), Đại học Đồng Tháp, Đại học Đà Lạt và một số trường đại học khác về kiến thức, kỹ năng (bao gồm cả kỹ năng cứng, kỹ năng mềm), thái độ, đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, vị trí việc làm sau khi học...

- Chương trình, nội dung đào tạo công tác xã hội của một số trường đại học : Đại học Lao động - Xã hội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội), Đại học Vinh, Đại học Khoa học Huế, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh), Đại học Đồng Tháp, Đại học Đà Lạt, Đại học Công đoàn, Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, Đại học Thăng Long.

- Chương trình khung ngành Công tác xã hội của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010).

- Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010).

- British Columbia Institute of Technology (2003). Writing Learning Outcomes. Learning Resources Unit;



- David Baume (2009). Writing and Using Good Learning Outcomes. Leeds Metropolitan University, UK.

- Institute for Teaching and Learning (2009). A Guide to Writing Learning Outcomes. The University of Sydney, Australia;

11. Ma trận chuẩn đầu ra (xem bảng ở cuối tài liệu)

12. Kế hoạch và cam kết thực hiện Chuẩn đầu ra

12.1 Kế hoạch thực hiện chuẩn đầu ra:

Để đạt được chuẩn đầu ra trên đây, Học viện xây dựng một số giải pháp chủ yếu thực hiện như sau:

- Tổ chức xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra; thường xuyên cập nhật, điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của bối cảnh hội nhập quốc tế, của thị trường và nhà tuyển dụng lao động.

- Tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả người học và các hoạt động đảm bảo chất lượng một cách nghiêm túc, đúng quy định;

- Đào tạo, tuyển dụng đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng đảm bảo đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng.

- Đảm bảo có đầy đủ thiết bị, phương tiện phục vụ đổi mới phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng; đủ giáo trình, tài liệu, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ học tập cho sinh viên. Phối hợp, kết nối chặt chẽ với các cơ quan và nhà tuyển dụng để xây dựng cơ sở thực hành, thực tập, nghiên cứu và tuyển dụng người học.

12.2. Cam kết thực hiện chuẩn đầu ra

Học viện Phụ nữ Việt Nam cam kết tổ chức đào tạo và đánh giá khách quan kết quả học tập, rèn luyện của học viên theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo của Học viện Phụ nữ Việt Nam.


GIÁM ĐỐC
TS. Trần Quang Tiến

MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA CỦA NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

STT	Tên học phần	Mã học phần	Mã kiến thức	Năng lực tự chủ	Năng lực tự chịu trách nhiệm	Mã kỹ năng
1.	Triết học Mác- Lê nin	DHCT13	KT1	TC1, TC2	TN1, TN3	KN11
2.	Kinh tế chính trị Mác- Lê nin	DHCT14	KT1	TC1, TC2	TN1, TN3	KN11
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	DHCT15	KT1	TC1, TC2	TN1, TN3	KN11
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DHCT16	KT1	TC1, TC2	TN1, TN3	KN11
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DHCT17	KT1	TC1, TC2	TN1, TN3	KN11
6.	Pháp luật đại cương	DHPL01	KT1	TC1, TC2	TN3	KN11, KN14
7.	Tâm lý học đại cương	DHTL22	KT2	TC1, TC2	TN3	KN11
8.	Xã hội học đại cương	DHXH06	KT2	TC1, TC2, TC4	TN1	KN11, KN14
9.	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	DHNC01	KT3	TC3	TN4	KN6, KN14, KN15
10.	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	DHTH18	KT1	TC1, TC2, TC3, TC4	TN1, TN3, TN4	KN11, KN12, KN13, KN14, KN16
11.	Thống kê xã hội	DHKT28	KT2	TC3	TN4	KN11, KN14
12.	Lịch sử văn minh thế giới	DHVVH07	KT4	TC1, TC4	TN3	KN11
13.	Kỹ năng giao tiếp	DHTL07	KT5	TC1	TN3	KN9, KN13
14.	Dân số và phát triển	DHXH03	KT4	TC3, TC4	TN4	KN11
15.	Soạn thảo văn bản	DHPL07	KT6	TC3	TN4	KN11
16.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	DHVVH02	KT7	TC1, TC2, TC4	TN3	KN11
17.	Tâm lý học phát triển	DHTL17	KT2	TC1	TN3	
18.	Chính sách xã hội	DHCB02	KT8, KT9, KT10, KT11	TC3	TN4	KN8, KN10, KN14
19.	An sinh xã hội	DHCB01	KT8, KT9, KT10,	TC3	TN1	KN8, KN10, KN14

STT	Tên học phần	Mã học phần	Mã kiến thức	Năng lực tự chủ	Năng lực tự chịu trách nhiệm	Mã kỹ năng
			KT11			
20.	Tham vấn	DHCB06	KT12	TC3	TN1	KN11, KN12, KN13
21.	Truyền thông và vận động xã hội	DHPN08	KT13	TC1, TC2, TC3, TC4	TN3	KN10, KN12, KN13
22.	Tâm lý học lâm sàng	DHTL13	KT2, KT16	TC3, TC4	TN4	KN13
23.	Kỹ năng sống	DHTL09	KT14	TC3, TC4	TN4	KN9, KN12, KN13
24.	Sức khỏe cộng đồng	DHXH09	KT15	TC3	TN4	KN11
25.	Hành vi con người và môi trường xã hội	DHTL06	KT2, KT16	TC2, TC3, TC4	TN3, TN4	KN11
26.	Nhập môn Công tác xã hội	DHCB03	KT17, KT18, KT19	TC1, TC3	TN1	KN7
27.	Đạo đức nghề Công tác xã hội	DHCB13	KT17, KT18, KT19, KT20	TC1, TC2, TC3	TN1, TN2, TN3, TN4	KN11
28.	Lý thuyết công tác xã hội	DHCB22	KT17, KT18, KT19, KT21	TC3	TN1	KN11
29.	Công tác xã hội cá nhân	DHCB24	KT17, KT18, KT19, KT22, KT23, KT24, KT25, KT26	TC3	TN1, TN4	KN1, KN2, KN3, KN5, KN7, KN8
30.	Công tác xã hội gia đình	DHCB25	KT18, KT19, KT22, KT23, KT24, KT25, KT26	TC3	TN1, TN4	KN1, KN2, KN3, KN5, KN7, KN8, KN12
31.	Công tác xã hội nhóm	DHCB14	KT18, KT19, KT22, KT23, KT24, KT25, KT26	TC3	TN1, TN4	KN1, KN2, KN3, KN5, KN7, KN8, KN12
32.	Phát triển cộng đồng	DHCB23	KT18, KT19, KT24, KT25, KT26	TC3	TN1, TN4	KN3, KN5, KN10, KN12, KN13

STT	Tên học phần	Mã học phần	Mã kiến thức	Năng lực tự chủ	Năng lực tự chịu trách nhiệm	Mã kỹ năng
33.	Thực hành công tác xã hội 1	DHCB09	KT21, KT22, KT23, KT24, KT25, KT26	TC3	TN4	KN5, KN6, KN7, KN12, KN15
34.	Thực hành công tác xã hội 2	DHCB10	KT21, KT22, KT23, KT24, KT25, KT26	TC3	TN4	KN5, KN6, KN7, KN12, KN15
35.	Thực hành công tác xã hội 3	DHCB11	KT21, KT22, KT23, KT24, KT25, KT26	TC3	TN4	KN5, KN6, KN12, KN15
36.	Quản trị Công tác xã hội	DHCB34	KT27	TC3, TC4	TN1, TN2, TN3, TN4	KN9, KN11, KN16
37.	Kiến tập Công tác xã hội	DHCB30	KT17, KT18, KT19		TN4	KN6, KN11, KN12
38.	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	DHCI05	KT22, KT23, KT24, KT25, KT26, KT28	TC3	TN1, TN2, TN4	KN1, KN2, KN3, KN4, KN5, KN7, KN11, KN12
39.	Công tác xã hội với người cao tuổi	DHCI06	KT22, KT23, KT24, KT25, KT26, KT28	TC3	TN1, TN2, TN4	KN1, KN2, KN3, KN4, KN5, KN7, KN11, KN12
40.	Công tác xã hội với người khuyết tật	DHCI07	KT22, KT23, KT24, KT25, KT26, KT28	TC3	TN1, TN2, TN4	KN1, KN2, KN3, KN4, KN5, KN7, KN11, KN12
41.	Công tác xã hội với nạn nhân bị mua bán	DHCI08	KT22, KT23, KT24, KT25, KT26, KT28	TC3	TN1, TN2, TN4	KN1, KN2, KN3, KN4, KN5, KN7, KN11, KN12
42.	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	DHCI09	KT22, KT23, KT24, KT25, KT26, KT28	TC3	TN1, TN2, TN4	KN1, KN2, KN3, KN4, KN5, KN7, KN11, KN12
43.	Công tác xã hội trong phòng chống	DHCI10	KT22, KT23, KT24,	TC3	TN1, TN2, TN4	KN1, KN2, KN3,

STT	Tên học phần	Mã học phần	Mã kiến thức	Năng lực tự chủ	Năng lực tự chịu trách nhiệm	Mã kỹ năng
	bạo lực gia đình		KT25, KT26, KT28			KN4, KN5, KN7, KN11, KN12
44.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	DHCI11	KT22, KT23, KT24, KT25, KT26, KT28	TC3	TN1, TN2, TN4	KN1, KN2, KN3, KN4, KN5, KN7, KN11, KN12
45.	Công tác xã hội trong trường học	DHCI12	KT22, KT23, KT24, KT25, KT26, KT28	TC3	TN1, TN2, TN4	KN1, KN2, KN3, KN4, KN5, KN7, KN11, KN12
46.	Công tác xã hội trong bệnh viện	DHCI13	KT22, KT23, KT24, KT25, KT26, KT28	TC3	TN1, TN2, TN4	KN1, KN2, KN3, KN4, KN5, KN7, KN11, KN12
47.	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	DHCI14	KT22, KT23, KT24, KT25, KT26, KT28	TC3	TN1, TN2, TN4	KN1, KN2, KN3, KN4, KN5, KN7, KN11, KN12
48.	Giới và phát triển	DHGP01	KT29	TC3, TC4	TN2, TN4	KN10, KN11
49.	Kiểm huấn trong công tác xã hội	DHCI30	KT30	TC3	TN2, TN4	KN6, KN12
50.	Thực tập tốt nghiệp	DHTT06	KT31	TC3	TN4	KN5, KN6, KN11, KN15
51.	Khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp	DHKL02	KT32	TC3	TN4	KN6, KN11, KN15
52.	Các môn học thay thế khóa luận	-	-	-	-	-